

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~364~~/STTTT-CNTT

Bắc Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2016

V/v: Xin ý kiến góp ý dự thảo Quy định về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Kính gửi: - Các đ/c thành viên BCD CNTT tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các đ/c thành viên Tổ thư ký BCD CNTT tỉnh.

Thực hiện sự chỉ đạo của Chủ tịch tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đã xây dựng dự thảo Quy định về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Để hoàn chỉnh Quy định về Bộ tiêu chí, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các Thành viên Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh và UBND các huyện, thành phố cho ý kiến góp ý đối với dự thảo Quy định. Văn bản góp ý xin gửi về Sở TT&TT trước ngày 24/6/2016 qua địa chỉ thư điện tử: so_tttt_vt@bacgiang.gov.vn

Dự thảo Bộ tiêu chí được gửi kèm theo Công văn này, đồng thời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở: <http://stttt.bacgiang.gov.vn>, mục “Xin ý kiến dự thảo văn bản”.

Thông tin khác xin liên hệ: Đ/c Vũ Thanh Hòa, P.CNTT, ĐT: 0240.2210.493 hoặc 0167.452.6162.

Nơi nhận:

- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Như kg;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Phòng VHHT các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban biên tập Website Sở (đăng VB);
- Phòng CNTT, Hòa.



GIÁM ĐỐC

Trần Minh Chiêu

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ
thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về
việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, tại Tờ trình số
... /TTr-STTTT, ngày ../06/ 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại
mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc
Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị
thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các thành
viên Ban chỉ đạo công nghệ thông tin tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin & Truyền thông (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX2;

Bản điện tử:

- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, Trưởng các
phòng, đơn vị;

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Linh

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

**Về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin
trong cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2016 của
Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp Sở); UBND các huyện, thành phố (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp huyện).

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp hạng

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng thành công Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang.
- Giúp UBND tỉnh, lãnh đạo các cơ quan theo dõi, phát hiện kịp thời để chỉ đạo, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT, góp phần cải cách hành chính, đánh giá thi đua khen thưởng trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá

1. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Sở gồm các hạng mục chính sau:

- a. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan;
- c. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp;
- d. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- e. Nhân lực CNTT;
- g. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Sở được quy định tại phụ lục I.

2. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp huyện gồm các hạng mục chính sau:

- a. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin khối UBND huyện;
- b. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan;
- c. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp;
- d. Ứng dụng CNTT tại cấp xã;
- e. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- g. Nhân lực CNTT;
- h. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp huyện được quy định tại phụ lục II.

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp loại.

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp loại:

a) Hàng năm Sở Thông tin và Truyền thông gửi Công văn và mẫu phiếu khảo sát yêu cầu các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu về tình hình ứng dụng CNTT của cơ quan.

b) Các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn khảo sát.

c) Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu.

d) Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành.

2. Thời gian:

Thời gian thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước được thực hiện vào quý IV, hàng năm. Số liệu báo cáo được tính từ 01 tháng 01 đến 15 tháng 10 của năm đánh giá và ước số liệu thời gian còn lại của năm.

Điều 7. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí, hạng mục, quy định tại Điều 4. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của từng cơ quan. Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng để phân loại và xếp hạng các cơ quan.

Chi tiết phương pháp tính chỉ số ứng dụng CNTT được quy định tại phụ lục III.

Điều 8. Xếp loại mức độ ứng dụng CNTT

1. Việc xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào chỉ số ứng dụng của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Dưới trung bình.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Dưới trung bình được xác định như sau: mức Tốt là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8; mức Khá: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 và nhỏ hơn 0,8; mức Trung bình: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,5 và nhỏ hơn 0,65 và mức Dưới trung bình: là đơn vị có chỉ số đánh giá nhỏ hơn 0,5.

2. Thực hiện xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin theo 2 nhóm cơ quan bao gồm:

- Xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan nhà nước cấp Sở.

- Xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan nhà nước cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về

mức độ triển khai, ứng dụng CNTT của cơ quan.

2. Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của đơn vị mình.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

2. Xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 11. Sở Nội vụ

Đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Linh

PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ CẤP SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày.../ .../2016 của
Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Sở

* Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:

- Hạ tầng Kỹ thuật CNTT: 10 điểm
- Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước: 25 điểm
- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 35
- Công tác đảm bảo an toàn an ninh thông tin: 10 điểm
- Nhân lực CNTT: 10 điểm
- Môi trường tổ chức và chính sách: 10 điểm

*) Chi tiết cho điểm các tiêu chí 06 hạng mục A, B, C, D, E, G dưới đây:

TT	Các tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT				10
1	Tỉ lệ máy tính/CBCC khối Văn phòng Sở = Tổng số máy tính khối văn phòng sở/ tổng số CBCC khối văn phòng Sở (không tính cán bộ HD 68)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	Tỉ lệ x 3	3
2	Tỉ lệ % máy tính kết nối internet khối Văn phòng Sở = (Tổng số máy tính khối văn phòng Sở được kết nối internet/ Tổng số máy tính khối văn phòng Sở (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)) * 100%	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3	Mạng LAN có xây dựng theo mô hình miền không?	Có	1	1
		Không có	0	
4	Mạng LAN có được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa không?	Có	1	1
		Không có	0	

5	Hệ thống sao lưu, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống mạng LAN	Có	1	1
		Không có	0	
6	Hệ thống an toàn chống sét cho mạng LAN	Có	1	1
		Không có	0	
7	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không có	0	
B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ CƠ QUAN				25
1.	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV			12
1.1	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV tại Văn phòng Sở			10
Các mức sử dụng	Cài đặt phần mềm nhưng chưa sử dụng		0	10
	Cài đặt chỉ ứng dụng QLVB đi và đến tại bộ phận văn thư		2	
	Sử dụng phần mềm để phân văn bản đến, văn bản đi và giao việc trên phần mềm, chưa theo dõi điều hành, trao đổi công việc trên phần mềm		5	
	Lập hồ sơ văn bản đến, theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (nhưng tỉ lệ hồ sơ đưa các ý kiến xử lý, chỉ đạo, gấn văn bản dự thảo, văn bản phát hành vào HSCV/ tổng số HS văn bản đến được lập để giải quyết đạt từ 40-80%)		8	
Lập hồ sơ văn bản đến theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (80-100% hồ sơ văn bản đến được lập đều có ý kiến chỉ đạo, ý kiến xử lý, văn bản dự thảo, văn bản phát hành gấn vào HSCV)		10		
1.2	Triển khai PM đến các đơn vị sự nghiệp trực thuộc			2
	Tỉ lệ % các ĐVSN triển khai sử dụng PM= (Số ĐVSN sử dụng PM/Tổng số ĐVSN) *100%	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
2	Sử dụng phần mềm Quản lý cán bộ công chức viên chức	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
3	Sử dụng phần mềm Quản lý tài chính - Kế toán	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
4	Sử dụng phần mềm Quản lý tài sản	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
5	Sử dụng các phần mềm chuyên ngành khác (ngoài các phần mềm kể trên)	- 1 phần mềm đơn (chỉ ứng dụng trong nội bộ cơ quan) được 0.5 điểm. - 1 phần mềm triển khai cho toàn tỉnh được 2 điểm.		3

		- Tổng điểm tối đa không quá 3 điểm.		
6	Gửi nhận VBĐT Tỉ lệ % văn bản điện tử đi của Sở = (Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản gửi đi của Sở)x100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 5	5
7	Sử dụng chữ ký số để gửi, nhận văn bản điện tử: Tỉ lệ % văn bản điện tử đi được kí số = (Số văn bản điện tử đi được kí số/Số văn bản điện tử đi của cơ quan)x100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
C	ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP			35
1	Ứng dụng Một cửa điện tử			22
1.1	Mức độ sử dụng phần mềm:	Sử dụng PM để quản lý hồ sơ ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	16
		Các phòng ban cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	4	
		Lãnh đạo Sở cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	4	
		Lãnh đạo, chuyên viên thực hiện trao đổi ý kiến xử lý, chỉ đạo, giám sát thảo giải quyết HS lên phần mềm.	3	
		Gắn kết quả giải quyết HS lên phần mềm trước khi kết thúc hồ sơ.	3	
1.2	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)			6
	Tỉ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT = (Tổng số TTHC giải quyết tại MCĐT/ Tổng số TTHC của cơ quan)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
	Tỉ lệ % Hồ sơ giải quyết qua MCĐT = (Tổng số HS giải quyết qua MCĐT/ Tổng số HS tiếp nhận và giải quyết tại cơ quan)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
2	Cung cấp thông tin lên Cổng/trang TTĐT			5
	Trang TTĐT của các cơ quan có tổng điểm xếp loại đạt từ:	85-100 điểm	5	5
		70- <85 điểm	4	
		55- <70 điểm	3	
		40-<55 điểm	2	
		30-<40 điểm	1	
		Còn lại	0	

	Công TTĐT của UBND tỉnh xếp loại dựa trên kết quả xếp loại của Bộ TT&TT	Xếp loại từ 1-10	5	5
		Xếp loại từ 10-20	4	
		Xếp loại từ 20-30	3	
		Xếp loại từ 30-40	2	
		Xếp loại từ 40-50	1	
		Còn lại	0	
3	Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến			8
3.1	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ % /55%) x Điểm tối đa (Đạt 55% trở lên được điểm tối đa)		3
3.2	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ %/30%)x Điểm tối đa (Đạt 30% trở lên được điểm tối đa)		2
3.3	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận trực tuyến ở mức độ 3= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ %/10%)x Điểm tối đa (Đạt 10% trở lên được điểm tối đa)	Tỉ lệ % x 2	2
3.4	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ %/5%)x Điểm tối đa (Đạt 5% trở lên được điểm tối đa)	Tỉ lệ % x 1	1
D	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN			10
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không có	0	
2	Tổ chức phổ biến định kỳ các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	1	1
		Không có	0	
3	Tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT của cơ quan	Có	1	1
		Không có	0	
4	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống	Có	1	1

	phòng, chống truy cập trái phép	Không có	0	
5	Tỉ lệ % máy tính khối Văn phòng sở được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền = (Tổng số máy tính khối Văn phòng Sở được trang bị PM/ Tổng số máy tính của khối Văn phòng Sở) *100%	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
6	Quy trình giám sát, hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	1	1
		Không có	0	
7	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	1	1
		Không có	0	
8	Cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn chuyên sâu hàng năm về an toàn, an ninh thông tin.	Có	2	2
		Không có	0	
E	NHÂN LỰC CNTT			10
1	Cán bộ chuyên trách CNTT	Có CBCT CNTT Trình độ ĐHCQ trở lên:	3	3
		Có CBCT CNTT Trình độ ĐCQC, ĐHTC:	2	
		Bố trí CB kiêm nhiệm CNTT (trình độ TC hoặc không đúng chuyên ngành)	1	
		Không có CBCT hoặc kiêm nhiệm về CNTT	0	
2	Tham gia Hội thi tin học cho CBCC trong năm ...	Có CB dự thi đạt giải Nhất	2	2
		Có CB dự thi đạt giải Nhì	1.5	
		Có CB dự thi đạt giải Ba	1	
		Có CB dự thi đạt giải KK	0.5	
		Có CB dự thi không đạt giải	0	
		Không có cán bộ dự thi	-1	
3	Tham gia Hội thi Công tác biên tập trang TTĐT cho CBCC trong năm ...	Có CB dự thi đạt giải Nhất	2	2
		Có CB dự thi đạt giải Nhì	1.5	
		Có CB dự thi đạt giải Ba	1	
		Có CB dự thi đạt giải KK	0.5	
		Có CB dự thi không đạt giải	0	
		Không có cán bộ dự thi	-1	

4	Trình độ CNTT của CBCCVC trong cơ quan			
	Tỉ lệ % CBCC khối VP Sở (không tính hợp đồng 68) có chứng chỉ tin học trở lên =(Tổng số CBCC có chứng chỉ tin học trở lên/ Tổng số CBCC khối Văn phòng Sở) *100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
G	MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH			10
1	Xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT toàn ngành hoặc cơ quan năm 201...	Có	2	2
		Không	0	
2	Ban hành các Quy chế, quy định			3
2.1	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV	Có	1	1
		Không có	0	
2.2	Ban hành Quy chế hoạt động của bộ phận Một cửa điện tử	Có	1	1
		Không có	0	
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động Trang TTĐT	Có	1	1
		Không có	0	
3	Ban hành các văn bản khác về ứng dụng CNTT của cơ quan (không kể các văn bản trên)	Số văn bản ban hành > 5	2	2
		Số văn bản ban hành >2	1	
		Còn lại	0	
4	Mức độ quan tâm của lãnh đạo cơ quan đến ứng dụng CNTT			3
4.1	Lãnh đạo quan tâm chỉ đạo ứng dụng và phát triển CNTT của cơ quan	Rất quan tâm	1	1
		Quan tâm bình thường	0	
4.2	Kinh phí chi cho UD hàng năm tại đơn vị	> 100 triệu đồng	1	1
		< 100 triệu	0	
4.3	Có chế độ quan tâm, đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
Tổng điểm				100

Ghi chú:

Tại phần C, Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp, Tiêu chí 1, Ứng dụng Một cửa điện tử, đối với cơ quan không có Tổ chức Một cửa, điểm của tiêu chí này được tính theo công thức sau:

(Số điểm Hạng mục B+ Số điểm TC2+ Số điểm TC3)

Số điểm TCI = _____ x 22

Trong đó:

- Số điểm TC1: Là số điểm Tiêu chí 1 (Ứng dụng Một cửa điện tử)
- Số điểm Hạng mục B: Là số điểm hạng mục ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan
- Số điểm TC2, Số điểm TC3: Là số điểm thực tế của các Tiêu chí 2, 3, (Phần ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp) của đơn vị đạt được.
- 22: là điểm tối đa của Tiêu chí 1
- 38: Là tổng số điểm tối đa theo quy định của Hạng mục B (ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan) và TC2, TC3 (trong Hạng mục ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp)

PHỤ LỤC II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày.../ .../2016 của
Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Huyện.

*) Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:

- Hạ tầng Kỹ thuật CNTT khối UBND huyện: 5 điểm
- Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan: 25 điểm
- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 30
- Ứng dụng CNTT tại cấp xã: 15
- Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin: 5 điểm
- Hạ tầng Nhân lực CNTT: 10 điểm
- Môi trường tổ chức và chính sách: 10 điểm

*) Chi tiết cho điểm các tiêu chí trong 07 hạng mục A, B, C, D, E, G, H dưới đây:

TT	Các tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT KHỐI UBND HUYỆN				5
1	Hiện trạng sử dụng máy tính và kết nối internet			2
1.1	Tỉ lệ máy tính của UBND huyện = Tổng số máy tính khối VP UBND và cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện / Tổng số CBCC khối VP UBND và cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	Điểm = Tỉ lệ x Điểm tối đa	Tỉ lệ x 1	1
1.2	Tỉ lệ % máy tính kết nối internet của huyện = (Tổng số máy tính kết nối internet ở VP UBND huyện và các cơ quan chuyên môn / Tổng số máy tính (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật))*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 1	1
2	Bảo mật hệ thống mạng LAN của UBND huyện			3
2.1	Mạng LAN có xây dựng theo mô hình	Có	1	1

	miền không?	Không	0	
2.2	Hệ thống sao lưu, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
2.3	Hệ thống an toàn chống sét cho mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN				25
1.	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV			10
1.1	Mức độ sử dụng phần mềm	Cài đặt phần mềm nhưng chưa sử dụng	0	8
		Cài đặt chỉ ứng dụng QLVB đi và đến tại bộ phận văn thư	2	
		Sử dụng phần mềm để phân văn bản đến, văn bản đi và giao việc trên phần mềm, chưa theo dõi điều hành, trao đổi công việc trên phần mềm	4	
		Lập hồ sơ văn bản đến, theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (nhưng tỉ lệ hồ sơ đưa các ý kiến xử lý, chỉ đạo, gắn văn bản dự thảo, văn bản phát hành vào HSCV/ tổng số HS văn bản đến được lập để giải quyết đạt từ 40-80%)	6	
		Lập hồ sơ văn bản đến theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (80-100% hồ sơ văn bản đến được lập đều có ý kiến chỉ đạo, ý kiến xử lý, văn bản dự thảo, văn bản phát hành gắn vào HSCV)	8	
1.2	Mức độ liên thông của phần mềm	PM liên thông đến các phòng ban chuyên môn thuộc huyện	1	2
		PM liên thông đến cấp xã	1	
2	Sử dụng phần mềm Quản lý cán bộ công chức viên chức	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
3	Sử dụng phần mềm Quản lý tài chính - Kế toán	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
4	Sử dụng phần mềm Quản lý tài sản	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
5	Sử dụng phần mềm Quản lý	Có sử dụng	1	1

	thanh tra, khiếu nại, tố cáo	Không sử dụng	0	
6	Sử dụng các phần mềm chuyên ngành khác (ngoài các phần mềm kể trên)	Mỗi phần mềm được 0.25 điểm (tối đa không quá 2 điểm)		2
7	Gửi nhận văn bản điện tử (VBĐT)			7
7.1	Tỉ lệ % VBĐT đi của HĐND & UBND huyện = (Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản gửi đi của HĐND và UBND huyện)x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 4	4
7.2	Tỉ lệ % VBĐT đi của các phòng, cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện = (Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản gửi đi của các phòng, cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện)x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
8	Sử dụng chữ ký số để gửi, nhận văn bản điện tử: Tỉ lệ % văn bản điện tử đi được kí số= (Số văn bản điện tử đi được kí số/Số văn bản điện tử đi của UBND huyện)x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
C	ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP			30
1	Ứng dụng Một cửa điện tử (MCĐT)			18
1.1	Mức độ triển khai, sử dụng phần mềm:	Sử dụng quản lý hồ sơ ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	13
		Các phòng, đơn vị cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	3	
		Lãnh đạo Huyện cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	3	
		Lãnh đạo, chuyên viên thực hiện trao đổi ý kiến xử lý, chỉ đạo, giám sát thảo giải quyết HS lên phần mềm.	2	
		Gắn kết quả giải quyết HS lên phần mềm trước khi kết thúc hồ sơ.	2	
		PM Liên thông đến cấp xã	2	

1.2	Áp dụng phần mềm để giải quyết TTHC			5
	Tỉ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT= (Tổng số TTHC giải quyết tại MCĐT/ Tổng số thủ tục hành chính của huyện)*100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
	Tỉ lệ % Hồ sơ giải quyết qua MCĐT= (Tổng số HS giải quyết qua MCĐT/Tổng số HS tiếp nhận và giải quyết tại UBND huyện)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
2.	Cung cấp thông tin lên Cổng/trang TTĐT		4	
	Trang TTĐT của các cơ quan có tổng điểm xếp loại đạt từ:	80-100 điểm	4	4
		65- <80 điểm	3	
		50- <65 điểm	2	
		30-<50 điểm	1	
		Còn lại	0	
3	Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến			8
3.1	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ % /55%) x Điểm tối đa (Đạt từ 55% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /55%) x 3	3
3.2	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ % /30%) x Điểm tối đa (Đạt từ 30% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /30%) x 2	2
3.3	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận trực tuyến ở mức độ 3= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ % /10%) x Điểm tối đa (Đạt từ 10% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /10%) x 2	2
3.4	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ % /5%) x Điểm tối đa (Đạt từ 5% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /5%) x 1	1

D	ỨNG DỤNG CNTT TẠI CẤP XÃ			15
1	Hiện trạng sử dụng máy tính và kết nối internet tại cấp xã			3
1.1	Tỉ lệ máy tính của UBND xã= Tổng số máy tính của UBND các xã / Tổng số xã của huyện	Điểm = (Tỉ lệ /12) x điểm tối đa. <i>(Ghi chú: từ 12 máy trở lên được điểm tối đa)</i>	(Tỉ lệ /12) x 1	1
1.2	Tỉ lệ % máy kết nối mạng internet ở cấp xã = (Tổng số máy tính kết nối internet của UBND các xã/ Tổng số máy tính của UBND các xã)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 1	1
1.3	Tỉ lệ % UBND xã có mạng LAN= (Tổng số UBND xã có mạng LAN/ Tổng số UBND xã trên địa bàn huyện)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 1	1
2.	Trình độ CNTT tại cấp xã			2
	Tỉ lệ % công chức, chuyên trách xã biết sử dụng máy tính và internet = (Tổng số CBCC, chuyên trách biết sử dụng MT, internet/ Tổng số CBCC, chuyên trách của UBND xã)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3.	Sử dụng Phần mềm dùng chung tại cấp xã			8
	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV qua mạng			2
3.1	Tỉ lệ % xã triển khai sử, dụng phần mềm QLVB&ĐHCV qua mạng = (Số UBND xã triển khai, sử dụng PM / Tổng số xã) x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
	Triển khai, Sử dụng phần mềm Một cửa điện tử			6
	Tỉ lệ % xã triển khai MCĐT= (số xã triển khai MCĐT/ Tổng số xã) *100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3.2	Tỉ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT cấp xã= (Số TTHC giải quyết tại MCĐT/ Tổng số TTHC cấp xã) x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
	Tỉ lệ % TTHC liên thông qua một cửa điện tử cấp xã lên huyện = (Số TTHC liên thông qua một cửa điện tử/ Tổng Số TTHC liên thông của cấp xã lên huyện)	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
4	Gửi nhận văn bản điện tử tại cấp xã			2
	Tỉ lệ % VBĐT đi của UBND các xã, phường, thị trấn = Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2

	gửi đi của UBND các xã, phường, thị trấn			
D	ĐẢM BẢO AN TOÀN AN NINH THÔNG TIN			5
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không có	0	
2	Tổ chức phổ biến định kỳ các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
3	Tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT của cơ quan	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
4	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống tường lửa hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
5	Quy trình giám sát, hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
6	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
7	Cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn chuyên sâu hàng năm về an toàn, an ninh thông tin.	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
8	Tỉ lệ % máy tính khối UBND huyện được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền (<i>chỉ tính số máy tính khối VP UBND và các cơ quan chuyên môn thuộc huyện</i>) = $(\text{Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền} / \text{Tổng số máy tính}) * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
E	NHÂN LỰC CNTT			10
1.	Cán bộ chuyên trách CNTT	Có CBCT CNTT Trình độ ĐHCQ trở lên:	3	3
		Có CBCT CNTT Trình độ CĐCQ, ĐHTC:	2	
		Bố trí CB kiêm nhiệm CNTT (trình độ TC hoặc không đúng chuyên ngành)	1	
		Không có CBCT hoặc kiêm nhiệm về CNTT	0	

2.	Trình độ CNTT của CBCCVC:			2
2.1	Tỉ lệ % CBCCVC khối UBND huyện có chứng chỉ tin học (bao gồm VP UBND huyện, các phòng ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp, không tính cán bộ hợp đồng) = (Tổng số CBCCVC có chứng chỉ tin học/ Tổng số CBCCVC của huyện)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3.	Tham gia Hội thi tin học cho CBCC trong năm của đơn vị do tỉnh tổ chức	Có CB dự thi đạt giải Nhất	2	2
		Có CB dự thi đạt giải Nhì	1.5	
		Có CB dự thi đạt giải Ba	1	
		Có CB dự thi đạt giải KK	0.5	
		Có CB dự thi không đạt giải	0	
		Không có cán bộ dự thi	-1	
4.	Tham gia Hội thi Công tác biên tập trang TTĐT cho CBCC trong năm của đơn vị do tỉnh tổ chức	Có CB dự thi đạt giải Nhất	2	2
		Có CB dự thi đạt giải Nhì	1.5	
		Có CB dự thi đạt giải Ba	1	
		Có CB dự thi đạt giải KK	0.5	
		Có CB dự thi không đạt giải	0	
		Không có cán bộ dự thi	-1	
5.	Bồi dưỡng về CNTT cho CBCCVC tại địa phương trong năm	Có tổ chức các lớp bồi dưỡng	1	1
		Không tổ chức bồi dưỡng	0	
E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH				10
1	Thành lập BCD CNTT và Hoạt động của BCD CNTT huyện			2
1.1	Thành lập BCD CNTT	Có	1	1
		Không	0	
1.2	BCD CNTT tổ chức các cuộc họp trong năm	Có tổ chức họp	1	1
		Không tổ chức họp	0	
2	Xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT năm 201...	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành các Quy chế, quy định			4
3.1	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV	Có	1	1
		Không	0	

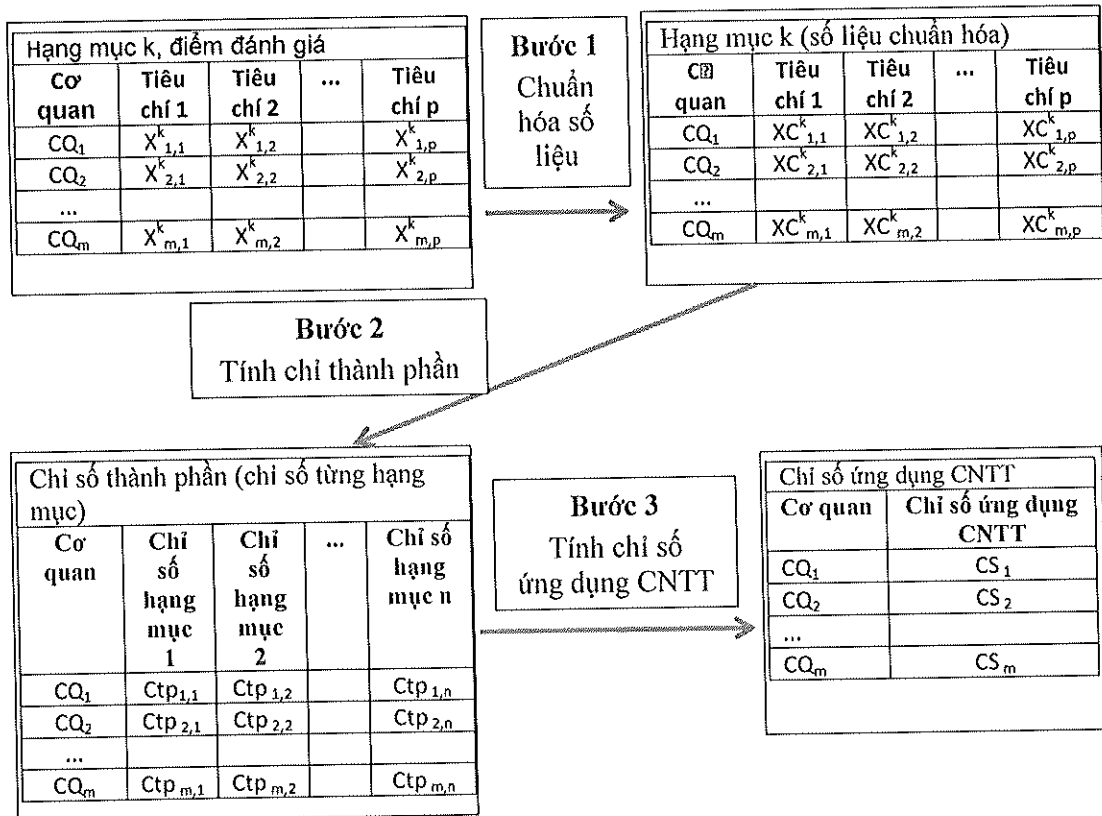
3.2	Ban hành Quy chế hoạt động của bộ phận Một cửa điện tử	Có	1	1
		Không	0	
3.3	Ban hành Quy chế hoạt động Trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
3.4	Ban hành các văn bản khác về Ứng dụng CNTT (không kể các văn bản trên)	Số văn bản ban hành >3	1	1
		Số văn bản ban hành <3	0	
4	Mức độ quan tâm của Lãnh đạo huyện đối với ứng dụng CNTT			3
4.1	Lãnh đạo quan tâm chỉ đạo ứng dụng và phát triển CNTT của địa phương	Rất quan tâm	1	1
		Quan tâm bình thường	0	
4.2	Bố trí ngân sách huyện chi cho ứng dụng CNTT	Có bố trí từ 500 triệu đồng trở lên cho ứng dụng CNTT	1	1
		Bố trí dưới 500 triệu đồng	0	
4.3	Có chế độ quan tâm, đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
Tổng điểm				100

**PHỤ LỤC III
PHƯƠNG PHÁP**

Tính chỉ số ứng dụng CNTT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Sau khi chấm điểm các tiêu chí, hạng mục ứng dụng CNTT theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Điều 4 của Quy định này, việc tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện theo các bước sau:



Bảng 1: Các bước tính chỉ số ứng dụng CNTT

Bước 1. Chuẩn hóa số liệu

Mỗi số liệu thứ j của hạng mục thứ k của cơ quan thứ i (X^k_{i,j}) được quy đổi thành số liệu chuẩn hóa (XC^k_{i,j}) theo công thức sau:

$$XC^k_{i,j} = \frac{X^k_{i,j}}{M^k_j}$$

Trong đó: M^k_j: Chỉ tiêu cần đạt được (điểm tối đa) của tiêu chí thứ j của hạng mục thứ k.

Bước 2. Tính chỉ thành phần (chỉ số từng hạng mục)

Chỉ số thành phần thứ k của cơ quan thứ i (Ctp^k_i) được tính theo công thức sau:

$$Ctp_i^k = \sum_{j=1}^p XC_{i,j}^k * P_j^k$$

Trong đó: P_j^k : Trọng số của tiêu chí thứ j trong hạng mục thứ k và được tính theo công thức sau:

$$P_j^k = \frac{M_j^k}{M_{\max}^k}$$

Với M_{\max}^k là điểm tối đa của hạng mục thứ k.

Bước 3. Tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin

Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan thứ i (CS_i) được tính theo công thức sau:

$$CS_i = \sum_{j=1}^n Ctp_i^k * Q_j$$

Trong đó:

- Ctp_i^k : Chỉ số hạng mục thứ k của cơ quan thứ i
- Q_j : Trọng số của hạng mục thứ j, $j = 1..5$ ($n=5$)

Trọng số cho từng hạng mục cụ thể như sau (Bảng 2):

TT	Hạng mục	Trọng số khối cơ quan cấp Sở	Trọng số khối cơ quan cấp huyện
1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	10%	5%
2	Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan	25%	25%
3	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	35%	30%
4	Ứng dụng CNTT tại cấp xã	Không có	15%
5	Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	10%	5%
6	Nhân lực CNTT	10%	10%
7	Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT	10%	10%
Tổng cộng		100%	100%

Bảng 2. Trọng số cho từng hạng mục theo từng khối cơ quan